

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình dẽ kê, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Khái quát chung về Công ty con**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Uỷ viên
Ông Phan Vũ Anh	Uỷ viên
Ông Vũ Quý Hà	Uỷ viên
Ông Vương Xuân Bền	Uỷ viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Trần Tuấn Anh ✓

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	819.529.978.753	911.020.526.535
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	84.704.381.584	132.479.781.085
1 Tiền	111	26.704.381.584	42.479.781.085
2 Các khoản tương đương tiền	112	58.000.000.000	90.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.000.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	6.000.000.000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	507.468.845.062	484.792.820.701
1 Phải thu của khách hàng	131	498.036.019.462	467.511.057.214
2 Trả trước cho người bán	132	14.814.998.623	21.374.588.624
5 Các khoản phải thu khác	135	1.409.179.915	1.236.811.346
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(6.791.352.938)	(5.329.636.483)
IV Hàng tồn kho	140	215.441.205.638	287.209.158.279
1 Hàng tồn kho	141	215.441.205.638	287.209.158.279
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	5.915.546.469	6.538.766.470
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	103.984.660	475.826.472
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5.811.561.809	6.062.939.998
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	139.365.237.402	175.301.920.684
I Các khoản phải thu dài hạn	210	342.747.878	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	342.747.878	-
II Tài sản cố định	220	111.636.381.516	145.475.025.661
1 Tài sản cố định hữu hình	221	111.636.381.516	134.341.624.778
- Nguyên giá	222	479.657.807.837	474.203.258.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(368.021.426.321)	(339.861.633.661)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.547.857.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.547.857.900)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	11.133.400.883
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16.275.190.775	16.275.190.775
3 Đầu tư dài hạn khác	258	16.449.500.000	16.449.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(174.309.225)	(174.309.225)
V Tài sản dài hạn khác	270	11.110.917.233	13.551.704.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	11.110.917.233	13.551.704.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280	958.895.216.155	1.086.322.447.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	750.433.451.645	870.334.825.047
I Nợ ngắn hạn	310	733.744.376.418	817.021.647.207
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	300.917.582.191	319.683.341.939
2 Phải trả người bán	312	298.026.763.045	264.914.651.227
3 Người mua trả tiền trước	313	30.315.455.805	102.624.758.146
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	31.829.170.971	37.583.547.844
5 Phải trả người lao động	315	8.083.073.567	12.212.446.980
6 Chi phí phải trả	316	12.764.567.175	32.306.057.669
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	41.532.786.147	43.901.846.693
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	10.274.977.517	3.794.996.709
II Nợ dài hạn	330	16.689.075.227	53.313.177.840
3 Phải trả dài hạn khác	333	834.300.000	1.895.185.220
4 Vay và nợ dài hạn	334	15.854.775.227	51.220.334.120
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	197.658.500
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	203.480.475.856	211.974.801.753
I Vốn chủ sở hữu	410	203.480.475.856	211.974.801.753
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	76.993.938.149	77.024.517.649
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	18.064.001.225	18.064.001.225
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	13.422.536.482	21.886.282.879
C LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ	439	4.981.288.654	4.012.820.419
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	958.895.216.155	1.086.322.447.219

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế quý IV năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	978.326.755.337	1.004.444.135.870
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		335.600.359	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	VI.17.	977.991.154.978	1.004.444.135.870
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	887.486.171.101	916.311.261.490
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		90.504.983.877	88.132.874.380
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	8.148.251.002	14.899.085.557
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	59.445.026.756	61.495.832.619
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.332.287.342	59.931.776.578
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.23.1	25.941.567.039	25.796.546.444
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13.266.641.084	15.739.580.874
11 Thu nhập khác	31	VIII.23.2	6.800.126.507	15.431.035.351
12 Chi phí khác	32	VIII.23.3	2.338.215.412	1.357.469.085
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.461.911.095	14.073.566.266
14 Lợi nhuận, lỗ trong CT liên kết	45			(174.309.225)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.728.552.179	29.638.837.915
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.017.830.338	7.440.159.825
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.710.721.841	22.198.678.090
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		973.571.009	57.643.343
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		12.737.150.832	22.141.034.747
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.960	3.406

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN
Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2012

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		346.761.808.713	345.858.357.429	978.326.755.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				335.600.369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		346.426.208.354	345.858.357.429	977.991.154.978
4. Giá vốn hàng bán	11		323.772.707.351	318.367.855.717	887.486.171.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10- 11)	20		22.653.501.003	27.490.501.712	90.504.983.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.596.773.157	3.273.169.361	8.148.251.002
7. Chi phí tài chính	22		17.885.224.374	16.704.991.160	59.445.026.756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.432.782.204	16.589.516.385	48.332.287.342
8. Chi phí bán hàng	24		0	-	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.978.421.664	6.299.443.606	25.941.567.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21- 22) - (24+25))	30		(1.613.371.878)	7.759.236.307	13.266.641.084
11. Thu nhập khác	31		686.838.972	6.980.672.435	6.800.126.507
12. Chi phí khác	32		376.933.589	568.288.581	2.338.215.412
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		309.905.383	6.412.383.854	4.461.911.095
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1.303.466.495)	14.171.620.161	17.728.552.179
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(364.578.665)	3.039.271.535	4.017.830.338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(938.887.830)	11.132.348.626	13.710.721.841
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		214.133.031	607.470.679	973.571.009
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(1.153.020.861)	10.524.877.947	12.737.160.832
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(177)	1.619	980
					3.839

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày lập: 20 tháng 01 năm 2013
Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	17.728.552.179	29.638.837.915
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	40.978.138.066	48.521.943.973
Các khoản dự phòng	3	(7.023.134.245)	(5.651.594.390)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(40.944.122.364)	(27.555.813.225)
Chi phí lãi vay	6	48.332.287.342	59.931.776.578
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	8	59.071.720.978	104.885.150.851
3. đổi vốn lưu động			
Biến động các khoản phải thu	9	(38.106.683.120)	(136.279.508.510)
Biến động hàng tồn kho	10	71.767.952.641	107.153.180.162
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.098.525.371)	25.161.106.756
Biến động chi phí trả trước	12	2.440.787.015	(128.030.518)
Tiền lãi vay đã trả	13	(48.332.287.342)	(60.641.440.391)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.506.849.444)	(6.092.033.019)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	320.894.790	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.369.081.873)	(3.797.483.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.187.928.274	30.260.942.271
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21		
1. khác		(7.631.934.388)	(3.241.597.757)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		
2. khác		5.351.674.252	13.315.808.669
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.148.251.002	15.755.593.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.867.990.866	23.829.804.803
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
1. chủ sở hữu		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	-	-
2. cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	504.512.439.107	386.738.126.062
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(558.643.757.748)	(425.755.466.243)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.700.000.000)	(9.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.831.318.641)	(48.767.340.181)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(47.775.399.501)	5.323.406.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132.479.781.085	127.156.374.192

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	84.704.381.584	132.479.781.085

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

4. Khái quát chung về Công ty con

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho* : Phương pháp kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty trước đây đã hạch toán bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cầu Bươu, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 10/04/2003 và Quyền sử dụng đất tại Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ năm 2004.

Theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2011, Công ty đã điều chỉnh hạch toán giảm tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước dài hạn.

<u>Loại tài sản cố định</u>	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất	30 - 40

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giao dịch và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của Công ty CP khai thác đá Yên Bình: 148.654.205 đ và Công ty CP Đá trắng: 25.655.020 đ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ của Dự án Trung Hòa 2.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, giăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
(tiếp theo)

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	418.651.365	1.018.003.416
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	415.755.897	868.075.172
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	2.895.468	149.928.244
Tiền gửi ngân hàng	26.285.730.219	41.461.777.669
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>24.151.637.279</i>	<i>41.381.884.145</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	71.193.321	2.097.508.329
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.168.865.720	16.631.235.573
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	1.182.858.181	438.207.968
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	4.651.590.931	12.915.706.225
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.071.444	415.610.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)	42.159.786	41.227.825
Ngân hàng Nông nghiệp & PT nông thôn Nam Hà Nội (VND)	21.045.921	46.539.981
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	2.244.866.684	145.458.020
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	78.317.246	256.090.848
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	363.478.844	7.280.049.310
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	185.253.383	988.775.343
Ngân hàng công thương Hà nội	72.025.966	70.380.120
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	65.909.852	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VND)		55.094.352
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>2.134.092.940</i>	<i>79.893.524</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	2.114.656.422	13.039.931
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	14.515.895	
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	1.850.550	14.356.862
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội	436.495	49.759.648
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - VND	2.633.578	2.737.083
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	26.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	10.000.000.000	22.500.000.000
Ngân hàng Công thương Nguyễn Trãi (VND)	13.000.000.000	10.000.000.000
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel		5.000.000.000
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		6.000.000.000
Tổng cộng	84.704.381.584	132.479.781.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	1.216.179.915	1.036.811.346
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	141.943.785	180.019.660
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng		855.897.686
Phải thu khác	1.073.342.130	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	193.000.000	200.000.000
Phải thu người lao động		-
Phải thu phạt đền bù	193.000.000	200.000.000
Tổng cộng	1.409.179.915	1.236.811.346
3. Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.970.894.984	5.373.678.727
Công ty Cổ phần VIMECO	2.612.655.014	2.370.503.492
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.358.239.970	3.003.175.235
Công cụ dụng cụ	159.764.500	26.063.309
Công ty Cổ phần VIMECO	159.764.500	
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		26.063.309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.310.546.154	280.671.125.301
Công ty Cổ phần VIMECO	179.372.336.798	261.777.389.428
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	31.938.209.356	18.893.735.873
Thành phẩm	-	1.138.290.942
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		1.138.290.942
Cộng giá gốc hàng tồn kho	215.441.205.638	287.209.158.279
Giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần hàng tồn kho	215.441.205.638	287.209.158.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	1.547.857.900	1.547.857.900
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	280.663.236	280.663.236
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	1.267.194.664	1.267.194.664
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2012	1.547.857.900	1.547.857.900
Khấu hao trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	280.663.236	280.663.236
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	1.267.194.664	1.267.194.664
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2011	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

5. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2012	44.319.786.738	310.685.153.789	103.314.372.413	15.883.945.499	474.203.258.439	
Mua trong năm	-	6.588.160.750	590.909.091	452.864.547	7.631.934.388	
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	12.324.557.387	-	-	12.324.557.387	
Bán giao góp vốn	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.816.143.978)	(1.968.315.291)	(717.483.108)	(14.501.942.377)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2012	44.319.786.738	317.781.727.948	101.936.966.213	15.619.326.938	479.657.807.837	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2012	16.548.107.598	236.489.813.430	73.952.333.174	12.871.379.459	339.861.633.661	
Khấu hao trong năm	5.239.163.128	21.460.507.690	12.648.403.266	1.630.063.982	40.978.138.066	
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.926.255.834)	(1.114.248.295)	(717.483.108)	(12.757.987.237)	
Giảm khác	-	(60.358.169)	-	-	(60.358.169)	
Số dư ngày 31/12/2012	21.787.270.726	246.963.707.117	85.486.488.145	13.783.960.333	368.021.426.321	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	27.771.679.140	74.195.340.359	29.362.039.239	3.012.566.040	134.341.624.778	
Tại ngày 31/12/2012	22.532.516.012	70.818.020.831	16.450.478.068	1.835.366.605	111.636.381.516	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		11.133.400.883
Tổng cộng	-	11.133.400.883
7. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>16.449.500.000</i>	<i>16.449.500.000</i>
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	16.449.500.000	16.449.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	174.309.225	
Giá trị thuần đầu tư dài hạn	16.275.190.775	16.449.500.000
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ</i>	<i>11.110.917.233</i>	<i>13.551.704.248</i>
Công ty Cổ phần VIMECO	10.313.063.901	14.921.421.791
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	797.853.332	286.148.888
Tổng cộng	11.110.917.233	13.551.704.248
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	258.051.850.587	271.225.561.939
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>246.374.151.766</i>	<i>262.133.133.176</i>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nguyễn Trãi	59.990.685.077	17.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	72.681.170.293	57.537.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	77.036.413.171	45.885.973.176
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		12.400.000.000
Tổng công ty cổ phần VINACONEX		84.900.000.000
Công ty tài chính CP Vinaconex Viettel		43.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT - CN Cầu Giấy	35.023.223.225	
Vay các cá nhân trong công ty	1.642.660.000	610.160.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	11.677.698.821	9.092.428.763
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	8.684.031.818	5.677.828.763
Ngân hàng NN&PTNT Hà nội	2.261.667.003	2.400.000.000
Vay các cá nhân trong Công ty	732.000.000	1.014.600.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	42.865.731.604	48.457.780.000
Công ty Cổ phần VIMECO	42.865.731.604	48.347.780.000
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	-	110.000.000
Tổng cộng	300.917.582.191	319.683.341.939

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
Thuế GTGT đầu ra nội địa	28.647.381.604	32.107.285.380	34.853.073.999	25.901.592.985
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	140.847.748	140.847.748	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.646.110.182	4.017.830.338	6.506.849.444	4.157.091.076
Thuế thu nhập cá nhân	1.441.094.274	897.207.939	1.044.935.275	1.293.366.938
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	373.135.312	1.131.906.333	1.131.906.333	373.135.312
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37.107.721.372			31.725.186.311

11. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>		
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	12.764.567.175	14.940.047.870
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án 609 Trương Định		17.366.009.799
Tổng cộng	12.764.567.175	32.306.057.669

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	816.120.499	852.273.416
Bảo hiểm xã hội	1.719.841.066	961.856.581
Bảo hiểm y tế	234.926.764	445.291.267
Bảo hiểm thất nghiệp	1.685.317.400	1.125.130.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Dư có tài khoản tạm ứng	7.018.457.936	9.265.565.015
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.408.372.750	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.649.749.732	31.251.729.638
Tổng cộng	41.532.786.147	43.831.083.020
13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>51.620.506.831</i>	<i>99.568.114.120</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	6.453.900.471	9.511.900.471,00
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	7.126.421.111	10.818.250.000,00
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	2.456.204.200	5.336.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	8.802.388.645	17.120.167.045
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26.781.592.404	56.781.592.404
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>7.100.000.000</i>	<i>110.000.000</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	7.100.000.000	110.000.000
Tổng cộng	58.720.506.831	99.678.114.120
Nợ dài hạn đến hạn trả	42.865.731.604	48.457.780.000
Tổng cộng	15.854.775.227	51.220.334.120

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	39.275.971.563	207.381.781.491
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	22.141.034.747	22.141.034.747
Phân phối các quỹ	-	-	(29.775.621.759)	(7.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
Giảm khác	-	-	(5.101.672)	(299.165.421)
Tăng khác	-	-	-	1.150.936
Số dư ngày 31/12/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	21.886.282.879	211.974.801.753
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	12.737.150.832	12.737.150.832
Tăng khác	-	-	5.102.771	5.102.771
Giảm khác	-	-	-	(30.579.500)
Phân phối các quỹ	-	-	(9.506.000.000)	(9.506.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Số dư ngày 31/12/2012	65.000.000.000	30.000.000.000	13.422.536.482	203.480.475.856

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam

33.409.000.000

33.409.000.000

Vốn góp của các cổ đông khác

31.591.000.000

31.591.000.000

Tổng cộng

65.000.000.000

65.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

-

-

Vốn góp đầu năm

65.000.000.000

65.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

-

-

Vốn góp giảm trong năm

-

-

Vốn góp cuối năm

65.000.000.000

65.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

(11.700.000.000)

(9.750.000.000)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

18%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

18%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

d) Cổ phiếu

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

6.500.000

6.500.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

6.500.000

6.500.000

- Cổ phiếu phổ thông

6.500.000

6.500.000

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

- Cổ phiếu phổ thông

-

-

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

6.500.000

6.500.000

- Cổ phiếu phổ thông

6.500.000

6.500.000

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
(tiếp theo)

f) Các quỹ của công ty	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2012	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm
			31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	77.024.517.649		30.579.500
Quỹ dự phòng tài chính	18.064.001.225		18.064.001.225
Tổng cộng	95.088.518.874	0	30.579.500
			95.057.939.374

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.618.288.636	30.188.576.822
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	-	6.107.257.817
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		6.107.257.817
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	1.618.288.636	24.081.319.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.788.608.470	41.852.968.911
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	50.291.608.192	41.536.279.098
Dịch vụ đào tạo mầm non	8.129.194.000	6.599.616.000
Doanh thu các dịch vụ khác	42.162.414.192	34.936.663.098
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	497.000.278	316.689.813
Doanh thu hợp đồng xây lắp	542.534.241.442	564.174.211.659
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	456.267.615.123	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	86.266.626.319	
Doanh thu sản xuất công nghiệp	383.385.616.789	368.228.378.478
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	383.385.616.789	368.228.378.478
Bê tông thương phẩm	365.084.748.517	330.734.449.075
Sản xuất đá xây dựng (*)	18.300.868.272	37.493.929.403
Tổng cộng	978.326.755.337	1.004.444.135.870
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.618.288.636	30.188.576.822
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50.788.608.470	41.852.968.911
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	542.534.241.442	564.174.211.659
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	383.385.616.789	368.228.378.478
Tổng cộng	978.326.755.337	1.004.444.135.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	335.600.359	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	977.991.154.978	1.004.444.135.870
17. Giá vốn hàng bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	73.761.885.987	19.963.177.009
Công ty Cổ phần VIMECO	0	908.608.656
Giá vốn bán nhà và hạ tầng	0	908.608.656
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	73.761.885.987	19.054.568.353
Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.880.100.472	18.530.808.005
Công ty Cổ phần VIMECO	41.207.169.656	18.207.579.830
Dịch vụ đào tạo mầm non	5.302.346.052	5.456.513.664
Giá vốn các dịch vụ khác	35.904.823.604	12.751.066.166
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	672.930.816	323.228.175
Giá vốn hợp đồng xây lắp	383.698.765.055	526.465.442.086
Công ty Cổ phần VIMECO(*)	382.187.382.068	526.465.442.086
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.511.382.987	
Giá vốn sản xuất công nghiệp	388.145.419.587	351.351.834.390
Công ty Cổ phần VIMECO	388.145.419.587	351.351.834.390
Bê tông thương phẩm (*)	368.236.750.472	313.835.534.077
Sản xuất đá xây dựng	19.908.669.115	37.516.300.313
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Tổng cộng	887.486.171.101	916.311.261.490
18. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	7.518.226.002	14.405.885.557
Thu lãi cổ tức	251.625.000	364.000.000
Thu nhập khác	378.400.000	129.200.000
Tổng cộng	8.148.251.002	14.899.085.557
19. Chi phí tài chính	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay	48.332.287.342	59.931.776.578
Chi phí tài chính khác	11.112.739.414	1.564.056.041
Tổng cộng	59.445.026.756	61.495.832.619
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	31/12/2012	01/01/2012
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	41.215.900	142.259.737
Quỹ dự phòng tài chính	142.259.737	41.215.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	166.813.017	-801.655.218
Tổng cộng	4.981.288.654	4.012.820.419
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.737.150.832	22.944.149.508
tăng hoặc giảm lợi nhuận		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.737.150.832	22.944.149.508
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.960	3.530
23. Những thông tin khác		
23.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.210.360.931	12.862.051.258
Chi phí vật liệu quản lý	1.618.581.421	2.038.351.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.893.287.062	1.802.808.330
Thuế, phí và lệ phí	1.126.120.797	1.780.073.946
Chi phí dự phòng	1.461.716.455	1.024.734.939
Chi phí bằng tiền khác	5.631.500.373	6.288.526.313
Tổng cộng	25.941.567.039	25.796.546.444
23.2 Thu nhập khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	6.636.772.717	13.315.808.669
Các khoản thu nhập khác	163.353.790	2.115.226.682
Tổng cộng	6.800.126.507	15.431.035.351
23.3 Chi phí khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	2.334.801.825	659.081.001
Chi phí khác	3.413.587	698.388.084
Tổng cộng	2.338.215.412	1.357.469.085

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo bảng niêm yết ngày 18/01/2013 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là 13.400 đồng /01 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

2. Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước theo Quyết định số 1580/QĐ-KTNN ngày 27/9/2012, Ban Giám đốc quyết định hồi tố số liệu tại ngày 1/1/2012, chỉ tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số liệu năm 2011 sau điều chỉnh	Số liệu năm 2011 trước điều chỉnh	Chênh lệch
	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản			
Tài sản ngắn hạn			
Phải thu khách hàng	467.511.057.214	467.461.057.214	50.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.329.636.483)	(4.304.901.544)	(1.024.734.939)
Hàng tồn kho	287.209.158.279	287.770.675.041	(561.516.762)
Tài sản dài hạn			
Tài sản cố định hữu hình	134.341.624.778	129.607.238.603	4.734.386.175
Nguyên giá	474.203.258.439	469.279.999.224	4.923.259.215
Giá trị hao mòn lũy kế	(339.861.633.661)	(339.672.760.621)	(188.873.040)
Tài sản cố định vô hình		3.325.541.554	(3.325.541.554)
Nguyên giá		4.569.061.533	(4.569.061.533)
Giá trị hao mòn lũy kế		(1.243.519.979)	1.243.519.979
Dự phòng giảm giá đầu tư TCDH	(174.309.225)		(174.309.225)
Chi phí trả trước dài hạn	13.551.704.248	15.149.421.909	(1.597.717.661)
Nguồn vốn			
Nợ phải trả			
Người mua trả tiền trước	102.624.758.146	103.624.630.551	(999.872.405)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	37.583.547.844	37.745.656.645	(162.108.801)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.901.846.693	43.831.083.020	70.763.673
Nguồn vốn Chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.886.282.879	22.694.499.312	(808.216.433)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.004.444.135.870	979.083.475.227	962.651.825
Giá vốn hàng bán	916.311.261	896.243.433.331	750.389.802
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	88.132.874.380	87.882.119.267	250.755.113
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.796.546.444	24.801.047.832	1.095.498.612
Thu nhập khác	15.431.035.351	15.450.364.151	(19.328.800)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.638.837.915	30.677.219.439	(1.038.381.524)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.440.159.825	7.670.324.916	(230.165.091)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.198.678.090	23.006.894.523	(808.216.433)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

(tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và Kiểm toán Nhà nước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng giám đốc



Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh